

BỘ Y TẾ

CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM

Độc lập - Tự do - Hạnh phúc

Số: 36 /2016/TT- BYT

Hà Nội, ngày 29 tháng 9 năm 2016

THÔNG TƯ

Quy định việc thực hiện cơ chế giao nhiệm vụ cung cấp dịch vụ khám bệnh, chữa bệnh, chăm sóc và nuôi dưỡng người bệnh phong, tâm thần tại các cơ sở khám bệnh, chữa bệnh chuyên khoa phong, tâm thần của Nhà nước

Căn cứ Nghị định số 63/2012/NĐ-CP ngày 31 tháng 8 năm 2012 của Chính phủ quy định chức năng, nhiệm vụ, quyền hạn và cơ cấu tổ chức của Bộ Y tế;

Căn cứ Nghị định số 85/2012/NĐ-CP ngày 15 tháng 10 năm 2012 của Chính phủ quy định về cơ chế hoạt động, cơ chế tài chính đối với các đơn vị sự nghiệp y tế công lập và giá dịch vụ khám bệnh, chữa bệnh của các cơ sở khám bệnh, chữa bệnh công lập;

Căn cứ Quyết định số 39/2008/QĐ-TTg ngày 14 tháng 3 năm 2008 của Thủ tướng Chính phủ ban hành Quy chế đấu thầu, đặt hàng, giao nhiệm vụ cung cấp dịch vụ sự nghiệp công sử dụng ngân sách nhà nước;

Căn cứ ý kiến thống nhất của Bộ Tài chính tại Công văn số 19778/BTC-HCSN ngày 31 tháng 12 năm 2015;

Theo đề nghị của Vụ trưởng Vụ Kế hoạch - Tài chính,

Bộ trưởng Bộ Y tế ban hành Thông tư quy định thực hiện cơ chế giao nhiệm vụ cung cấp dịch vụ khám bệnh, chữa bệnh và nuôi dưỡng người bệnh phong, tâm thần tại các cơ sở khám bệnh, chữa bệnh chuyên khoa phong, tâm thần của Nhà nước.

Điều 1. Phạm vi điều chỉnh

1. Thông tư này quy định việc thực hiện cơ chế giao nhiệm vụ cung cấp dịch vụ khám bệnh, chữa bệnh và nuôi dưỡng người bệnh phong, tâm thần (sau đây viết tắt là thực hiện cơ chế giao nhiệm vụ) tại các cơ sở khám bệnh, chữa bệnh chuyên khoa phong, tâm thần của Nhà nước.

2. Đối với các nhiệm vụ khác do Nhà nước giao bao gồm: y tế dự phòng; khoa học và công nghệ; chỉ đạo tuyến; thực hiện chế độ luân phiên có thời hạn đối với người hành nghề theo Quyết định số 14/2013/QĐ-TTg ngày 20 tháng 02 năm 2013 của Thủ tướng Chính phủ về việc thực hiện chế độ luân phiên có thời hạn đối với người hành nghề tại cơ sở khám bệnh, chữa bệnh; đề án giảm quá tải bệnh viện; thực hiện Chương trình mục tiêu quốc gia, Chương trình mục tiêu; đào tạo, bồi dưỡng cán bộ, công chức, viên chức (nếu có); vốn đối ứng các dự án

vay, viện trợ theo dự án được cấp có thẩm quyền phê duyệt; mua sắm trang thiết bị, phương tiện làm việc và các tài sản cố định khác, sửa chữa lớn tài sản cố định theo các dự án được cấp có thẩm quyền phê duyệt; chính sách tinh giản biên chế theo chế độ do Nhà nước quy định và các nhiệm vụ khác được cơ quan có thẩm quyền giao thì việc quản lý và sử dụng kinh phí thực hiện theo quy định của Luật ngân sách nhà nước, các văn bản hướng dẫn Luật và các văn bản hướng dẫn riêng đối với từng nội dung và nguồn vốn.

Điều 2. Đối tượng áp dụng

1. Các cơ sở khám bệnh, chữa bệnh trực thuộc Bộ Y tế, bao gồm:

- a) Bệnh viện Tâm thần Trung ương I;
- b) Bệnh viện Tâm thần Trung ương II;
- c) Bệnh viện Phong - Da liễu Trung ương Quỳnh Lập;
- d) Bệnh viện Phong - Da liễu Trung ương Quy Hòa.

2. Ngoài các cơ sở khám bệnh, chữa bệnh quy định tại Khoản 1 Điều này, căn cứ tình hình thực tế và khả năng nguồn tài chính, cơ quan quản lý Nhà nước có thẩm quyền về y tế được quyền quyết định việc bổ sung đơn vị áp dụng thực hiện cơ chế giao nhiệm vụ theo quy định tại Thông tư này, cụ thể như sau:

- a) Bộ trưởng Bộ Y tế xem xét, quyết định lựa chọn các cơ sở, trung tâm làm nhiệm vụ giám định pháp y tâm thần;
- b) Chủ tịch Ủy ban nhân dân các tỉnh, thành phố trực thuộc trung ương xem xét, quyết định lựa chọn đơn vị trực thuộc được giao nhiệm vụ khám bệnh, chữa bệnh, chăm sóc và nuôi dưỡng người bệnh phong, tâm thần.

Điều 3. Căn cứ thực hiện cơ chế giao nhiệm vụ

1. Số lượng người làm việc của đơn vị được cấp có thẩm quyền giao theo quy định.
2. Số lượng người bệnh phong, tâm thần theo Danh mục bệnh và mức chi quy định tại Phụ lục I, Phụ lục II ban hành kèm theo Thông tư này được khám bệnh, chữa bệnh và nuôi dưỡng (nếu có).
3. Khả năng nguồn tài chính và nội dung, mức chi quy định tại Điều 4 Thông tư này.

Điều 4. Nội dung, mức chi, thời gian thực hiện cơ chế giao nhiệm vụ

1. Các khoản chi cho con người theo quy định đối với đơn vị sự nghiệp công lập; bao gồm:
 - a) Tiền lương theo ngạch, bậc, chức vụ và các khoản phụ cấp do Nhà nước quy định đối với đơn vị sự nghiệp công;

b) Các khoản đóng góp theo chế độ như: bảo hiểm xã hội, bảo hiểm y tế, kinh phí công đoàn, bảo hiểm thất nghiệp;

Các khoản chi tại Khoản 1 Điều này được điều chỉnh trong trường hợp Nhà nước điều chỉnh chính sách tiền lương, phụ cấp hoặc cấp có thẩm quyền điều chỉnh số lượng người làm việc của đơn vị.

2. Chi thực hiện khám, chữa bệnh, chăm sóc và chi phí cần thiết khác thực hiện nhiệm vụ khám bệnh, chữa bệnh người bệnh phong, tâm thần: Mức chi theo Phụ lục I, Phụ lục II ban hành kèm theo Thông tư này và được Bộ Y tế xem xét điều chỉnh trên cơ sở khả năng ngân sách hoặc khi các yếu tố hình thành chi phí thay đổi.

3. Chi tiền ăn đối với người bệnh thuộc đối tượng nhà nước hỗ trợ tiền ăn theo chế độ quy định.

4. Thời gian thực hiện: Từ ngày 01 tháng 01 đến hết ngày 31 tháng 12 hằng năm.

Điều 5. Quy trình lập dự toán, phân bổ, giao dự toán, sử dụng và quyết toán kinh phí thực hiện cơ chế giao nhiệm vụ

1. Hằng năm, căn cứ quyết định của Bộ trưởng Bộ Y tế về việc giao nhiệm vụ, số lượng người làm việc; căn cứ số lượng người bệnh phong, tâm thần được khám bệnh, chữa bệnh, chăm sóc và nuôi dưỡng năm trước liền kề và dự báo mô hình bệnh tật năm kế hoạch; đơn vị lập dự toán kinh phí thực hiện cơ chế giao nhiệm vụ theo nội dung và mức chi quy định tại Điều 4 Thông tư này và theo Biểu số 1 của Phụ lục III ban hành kèm theo Thông tư này, tổng hợp cùng với dự toán chi ngân sách nhà nước của đơn vị, gửi Bộ Y tế để tổng hợp, gửi Bộ Tài chính theo quy định của Luật Ngân sách nhà nước và các văn bản hướng dẫn thi hành Luật.

2. Căn cứ dự toán chi ngân sách nhà nước được cấp có thẩm quyền giao, Bộ trưởng Bộ Y tế quyết định giao nhiệm vụ và dự toán kinh phí thực hiện cơ chế giao nhiệm vụ cho các đơn vị theo quy định của Luật ngân sách nhà nước, chi tiết theo Biểu số 2 của Phụ lục III ban hành kèm theo Thông tư này.

3. Kinh phí thực hiện cơ chế giao nhiệm vụ theo quy định tại Thông tư này là kinh phí thường xuyên, được quản lý và sử dụng theo các quy định của pháp luật về chế độ tự chủ tài chính đối với đơn vị sự nghiệp công lập. Việc hạch toán, quyết toán thực hiện theo các quy định của pháp luật.

4. Hằng năm, cùng với thời điểm lập báo cáo quyết toán ngân sách nhà nước, đơn vị đánh giá tình hình thực hiện nhiệm vụ và xác định tổng mức kinh phí thực tế được sử dụng theo cơ chế giao nhiệm vụ theo Biểu số 3 của Phụ lục III ban hành kèm theo Thông tư này. Trường hợp số lượng người bệnh được

khám bệnh, chữa bệnh và nuôi dưỡng thực tế thay đổi so với dự toán được giao đầu năm, được xử lý như sau:

a) Trường hợp số lượng người bệnh khám bệnh, chữa bệnh và nuôi dưỡng thực tế cao hơn số lượng được giao đầu năm: được ngân sách nhà nước hoàn trả phần kinh phí còn thiếu vào năm sau. Bộ Y tế có trách nhiệm cân đối, bố trí kinh phí hoàn trả cho đơn vị trong phạm vi dự toán chi ngân sách nhà nước được giao;

b) Trường hợp số lượng người bệnh khám bệnh, chữa bệnh và nuôi dưỡng thực tế ít hơn số lượng được giao: dự toán kinh phí bố trí thực hiện theo cơ chế giao nhiệm vụ trong năm chưa sử dụng hết được chuyển sang năm sau, không sử dụng cho mục đích khác.

Điều 6. Điều khoản thi hành

1. Thông tư này có hiệu lực thi hành từ ngày 15 tháng 11 năm 2016.

2. Cơ chế giao nhiệm vụ quy định tại Thông tư này được áp dụng từ niên độ ngân sách năm 2017.

Trong quá trình thực hiện, nếu có khó khăn, vướng mắc đề nghị các cơ quan, tổ chức, cá nhân phản ánh bằng văn bản về Bộ Y tế (Vụ Kế hoạch - Tài chính) để xem xét, giải quyết./.

Nơi nhận:

- Văn phòng Chính phủ (Phòng Công báo, Công TTĐT Chính phủ);
- Bộ trưởng Bộ Y tế (để báo cáo);
- Các Thứ trưởng Bộ Y tế;
- Các Bộ, cơ quan ngang Bộ, cơ quan thuộc CP;
- Bộ Tư pháp (Cục Kiểm tra văn bản QPPL);
- HĐND, UBND các tỉnh, thành phố trực thuộc TW;
- Công TTĐT Bộ Y tế;
- Sở Y tế, Sở Tài chính các tỉnh, thành phố trực thuộc TW;
- Các Vụ, Cục, Tổng cục, Thanh tra;
- Các đơn vị trực thuộc Bộ Y tế;
- Y tế các Bộ, ngành;
- Lưu: VT, PC, KHTC(02).

**KT. BỘ TRƯỞNG
THỨ TRƯỞNG**



Phạm Lê Tuấn

PHỤ LỤC I
DANH MỤC BỆNH VÀ MỨC CHI NGÂN SÁCH NHÀ NƯỚC
THỰC HIỆN NHIỆM VỤ KHÁM BỆNH, CHỮA BỆNH VÀ
CHĂM SÓC NGƯỜI BỆNH PHÒNG

(Ban hành kèm theo Thông tư số 36 /2016/TT-BYT ngày 29 /9/2016 của Bộ trưởng Bộ Y tế)

Đơn vị: đồng

Số TT	Mã bệnh	Tên bệnh	Mức chi cho 01 người bệnh/1 đợt điều trị	Ghi chú
1	2	3	4	5
1	B92	Phản ứng phong loại 1/BB; phong thể BB	7.630.000	
2	B92	Phản ứng phong loại 2 (hồng ban nút do phong)	6.840.000	
3	B92	Phản ứng phong (hồng ban nút do phong); hư cột sống (thoái hoá cột sống);	6.940.000	
4	B92	Phản ứng phong loại 1/BL; phong thể BL	6.540.000	
5	B92	Loét sùi cổ chân phải/Phẫu thuật cắt bỏ tổ chức sùi+ xoay vạt da che khuyết	6.610.000	
6	B92	Phản ứng phong loại 1; phong thể LL	6.540.000	
7	B92	Loét biến dạng bàn chân phải/Phẫu thuật cắt tổ chức loét	6.780.000	
8	B92	Phản ứng phong (hồng ban nút do phong); phong thể LL	6.590.000	
9	B92	Loét viêm xương 1/3 giữa gan bàn chân phải/Phẫu thuật đục xương viêm+ xoay vạt da che khuyết	6.450.000	
10	B92	Loét 1/3 giữa gan bàn chân trái/Phẫu thuật đục xương viêm+ xoay vạt da che khuyết	6.450.000	
11	B92	Loét 1/3 trước gan bàn chân trái/phẫu thuật đục xương viêm+ xoay vạt da che khuyết	6.450.000	
12	B92	Loét 1/3 sau gan bàn chân phải/phẫu thuật đục xương viêm+ xoay vạt da che khuyết	6.450.000	
13	B92	Loét 1/3 sau gan bàn chân trái/phẫu thuật đục xương viêm+ xoay vạt da che khuyết	6.450.000	
14	B92	Loét 1/3 trước gan bàn chân phải/phẫu thuật đục xương viêm+ xoay vạt da che khuyết	6.450.000	
15	B92	Loét khoeo hai chân	6.290.000	
16	B92	Loét gan bàn chân trái/Phẫu thuật xoay vạt da che khuyết	6.500.000	
17	B92	Loét mu bàn chân trái;	6.100.000	
18	B92	Loét khuỷu tay trái;	6.100.000	
19	B92	Loét 1/3 trước hai gan bàn chân/hẫu thuật đục xương viêm+ xoay vạt da che khuyết	6.450.000	
20	B92	Loét mu bàn chân phải	6.100.000	
21	B92	Loét khuỷu tay hai bên;	5.750.000	
22	B92	Loét Lỗ Đáo/Hp cắt cụt cẳng chân	5.700.000	
23	B92	Loét khoeo chân trái/phẫu thuật cắt bỏ tổ chức loét + xoay vạt da che khuyết;	5.710.000	
24	B92	Loét biến dạng bàn chân phải/Phẫu thuật cắt cụt 1/3 trên cẳng chân trái	5.620.000	
25	B92	Loét biến dạng bàn chân trái/Phẫu thuật cắt cụt 1/3 trên cẳng chân trái	5.620.000	

Số TT	Mã bệnh	Tên bệnh	Mức chi cho 01 người bệnh/1 đợt điều trị	Ghi chú
1	2	3	4	5
26	B92	Loét nằm/ bệnh Phong	4.570.000	
27	B92	Loét mông phải;	4.600.000	
28	B92	Loét sùi mông phải;	4.570.000	
29	B92	Loét mông trái;	3.450.000	
30	B92	Loét khoeo chân phải;	4.570.000	
31	B92	Loét khoeo chân trái;	4.570.000	
32	B92	Nạo viêm xương, tháo phương tiện cẳng chân	4.210.000	
33	B92	Loét cổ chân phải;	4.570.000	
34	B92	Loét cổ chân trái	3.450.000	
35	B92	Loét gối trái	4.570.000	
36	B92	Loét gót chân trái;	3.930.000	
37	B92	Loét gót chân trái/Phẫu thuật cắt cụt 1/3 cẳng chân trái;	11.150.000	
38	B92	Loét móm cụt cẳng chân trái/phẫu thuật cắt cụt 1/3 trên đùi trái;	11.190.000	
39	B92	Mất cụt 1/3 trên hai cẳng chân	13.230.000	
40	B92	Chấn thương cắt cụt ở háng và đùi/Bệnh phong	11.190.000	
41	B92	Loét móm cụt cẳng chân phải, trái	3.530.000	
42	B92	Loét hai gan bàn chân	3.180.000	
43	B92	Loét ngón 2 bàn chân trái;	2.980.000	
44	B92	Loét ngón 3 bàn chân trái;	2.980.000	
45	B92	Loét ngón 4 bàn tay phải;	2.980.000	
46	B92	Loét ngón 1 bàn chân phải;	2.720.000	
47	B92	Loét ngón 1 bàn chân trái;	2.720.000	
48	B92	Loét giác mạc MP	1.210.000	

PHỤ LỤC II
DANH MỤC BỆNH VÀ MỨC CHI NGÂN SÁCH NHÀ NƯỚC
THỰC HIỆN NHIỆM VỤ KHÁM BỆNH, CHỮA BỆNH VÀ
CHĂM SÓC NGƯỜI BỆNH TÂM THẦN

(Ban hành kèm theo Thông tư số 36 /2016/TT-BYT ngày 29/9 /2016 của Bộ trưởng Bộ Y tế)

Đơn vị : đồng

Số TT	Mã bệnh	Tên bệnh	Mức chi cho 01 người bệnh/01 đợt điều trị	Ghi chú
1	2	3	4	5
1	F00	Mất trí trong bệnh Alzheimer	5.980.000	
2	F01	Mất trí trong bệnh mạch máu	5.710.000	
3	F02	Mất trí trong các bệnh lý khác	5.950.000	
4	F03	Mất trí không biệt định	5.210.000	
5	F04	Hội chứng quên thực tồn	5.950.000	
6	F05	Sảng không do rượu và các chất tác động tâm thần khác	5.900.000	
7	F06	Rối loạn tâm thần khác do tổn thương não	5.900.000	
8	F07	Các rối loạn hành vi và nhân cách do bệnh lý não tổn thương não và các rối loạn chức năng não	6.140.000	
9	F09	Rối loạn tâm thần triệu chứng hoặc thực tồn	6.050.000	
10	F10	Rối loạn tâm thần do sử dụng rượu	5.250.000	
11	F11	Rối loạn tâm thần do sử dụng ma túy	6.180.000	
12	F12	Rối loạn tâm thần do sử dụng cần sa	6.150.000	
13	F13	Rối loạn tâm thần do sử dụng thuốc an dũ hoặc thuốc ngủ	6.420.000	
14	F14	Rối loạn tâm thần do sử dụng cocain	5.640.000	
15	F15	Rối loạn tâm thần do sử dụng các chất kích thích khác bao gồm cafein	5.640.000	
16	F16	Rối loạn tâm thần do sử dụng chất gây ảo giác	5.640.000	
17	F17	Rối loạn tâm thần do sử dụng thuốc lá	5.640.000	
18	F18	Rối loạn tâm thần do sử dụng các dung môi dễ bay hơi	5.640.000	
19	F19	Rối loạn tâm thần do sử dụng nhiều loại ma túy	5.640.000	
20	F20.0	Tâm thần phân liệt thể hoang tưởng	7.660.000	
21	F20.1	Tâm thần phân liệt thể thanh xuân	7.660.000	
22	F20.2	Tâm thần phân liệt thể căng trương lực	7.660.000	
23	F20.3	Tâm thần phân liệt thể không biệt định	7.660.000	
24	F20.4	Tâm thần phân liệt thể trầm cảm	7.660.000	

Số TT	Mã bệnh	Tên bệnh	Mức chi cho 01 người bệnh/01 đợt điều trị	Ghi chú
1	2	3	4	5
25	F20.5	Tâm thần phân liệt thể di chứng	7.660.000	
26	F20.6	Tâm thần phân liệt thể đơn thuần	7.660.000	
27	F20.9	Tâm thần phân liệt không đặc hiệu	7.660.000	
28	F21	Rối loạn dạng phân liệt	7.970.000	
29	F22	Rối loạn hoang tưởng dai dẳng	7.970.000	
30	F23	Rối loạn thần cấp	7.970.000	
31	F24	Rối loạn hoang tưởng cảm ứng	7.970.000	
32	F25	Rối loạn phân liệt cảm xúc	8.060.000	
33	F28	Các rối loạn loạn thần không thực tồn khác	7.970.000	
34	F29	Bệnh loạn thần không thực tồn không biệt định	7.970.000	
35	F30	Giai đoạn hưng cảm	8.250.000	
36	F31	Rối loạn cảm xúc lưỡng cực	7.240.000	
37	F32	Giai đoạn trầm cảm	8.920.000	
38	F33	Trầm cảm tái diễn	8.920.000	
39	F34	Các trạng thái loạn khí sắc dai dẳng	8.830.000	
40	F38	Các rối loạn khí sắc khác	8.920.000	
41	F39	Rối loạn khí sắc không biệt định	8.920.000	
42	F40	Các rối loạn lo âu ám ảnh sợ	6.250.000	
43	F41	Các rối loạn lo âu khác	6.110.000	
44	F42	Rối loạn ám ảnh nghi thức	6.130.000	
45	F43	Phản ứng với Stress	6.260.000	
46	F44	Co giật phân li	6.180.000	
47	F45	Các rối loạn dạng cơ thể	6.260.000	
48	F48	Các rối loạn tâm căn khác	6.100.000	
49	F50	Rối loạn ăn uống	5.760.000	
50	F51	Mất ngủ không thực tồn	5.660.000	
51	F52	Loạn chức năng tinh dục không do các rối loạn hoặc bệnh thực tồn	5.700.000	
52	F53	Các rối loạn tâm thần hành vi kết hợp với thời kỳ sinh đẻ	5.690.000	
53	F55	Lạm dụng các chất không gây nghiện	5.690.000	
54	F60	Rối loạn nhân cách đặc hiệu	6.070.000	
55	F61	Các rối loạn nhân cách hỗn hợp và rối loạn nhân cách khác	6.140.000	
56	F62	Các biến đổi nhân cách lâu dài không thể gán cho một tổn thương não hoặc bệnh não	6.070.000	
57	F63	Các rối loạn thói quen và xung đột	6.140.000	
58	F64	Rối loạn về phân định giới tính	6.140.000	
59	F65	Các rối loạn về ưa chuộng giới tính	6.140.000	
60	F66	Các rối loạn hành vi và tâm lý kết hợp với sự phát triển và định hướng giới tính	6.070.000	

Số TT	Mã bệnh	Tên bệnh	Mức chi cho 01 người bệnh/01 đợt điều trị	Ghi chú
1	2	3	4	5
61	F68	Các rối loạn về hành vi và nhân cách ở người thành niên	6.110.000	
62	F69	Các rối loạn không phân định về hành vi và nhân cách ở người thành niên	6.070.000	
63	F70	Chậm phát triển tâm thần nhẹ	6.090.000	
64	F73	Chậm phát triển tâm thần trầm trọng	6.090.000	
65	F78	Chậm phát triển tâm thần khác	6.090.000	
66	F79	Chậm phát triển tâm thần không biệt định	6.090.000	
67	F80	Rối loạn đặc hiệu về phát triển lời nói và ngôn ngữ	6.030.000	
68	F81	Rối loạn đặc hiệu về phát triển các kỹ năng ở nhà trường	6.020.000	
69	F82	Rối loạn đặc hiệu về phát triển các chức năng vận động	5.900.000	
70	F83	Rối loạn đặc hiệu hỗn hợp và đặc hiệu phát triển	5.840.000	
71	F84	Rối loạn phát triển lan tỏa	5.890.000	
72	F85	Rối loạn khác của phát triển tâm lý	5.630.000	
73	F89	Các rối loạn không đặc hiệu của phát triển tâm lý	5.710.000	
74	F90	Rối loạn tăng động	6.660.000	
75	F91	Rối loạn hành vi	6.720.000	
76	F92	Các rối loạn hành vi hỗn hợp cảm xúc	6.810.000	
77	F93	Rối loạn cảm xúc với sự khởi phát đặc biệt ở trẻ em	6.770.000	
78	F94	Rối loạn hoạt động xã hội với sự khởi phát đặc biệt ở trẻ em	6.810.000	
79	F95	Rối loạn TIC	6.810.000	
80	F98	Rối loạn cảm xúc hành vi khác khởi phát ở tuổi trẻ em	6.810.000	
81	F99	Rối loạn tâm thần không biệt định cách khác	6.740.000	
82	G40	Động kinh	5.570.000	

2